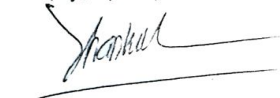


BAO CAO KET QUA HOAT NONG KINH DOANH HOP NHAT
 Quy I nam 2012

Nôn vì tính : Nông Việt Nam

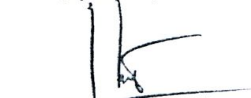
S TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quy I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quy nay	
				Nam nay	Nam trước	Nam nay	Nam trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10,859,556,730	12,073,079,113	10,859,556,730	12,073,079,113
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		10,859,556,730	12,073,079,113	10,859,556,730	12,073,079,113
4	Gia vốn hàng bán	11	VI.2	4,355,013,667	5,805,203,856	4,355,013,667	5,805,203,856
5	Lãi nhuan gop ve ban hang va dich vu[20=10-11]	20		6,504,543,063	6,267,875,257	6,504,543,063	6,267,875,257
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,421,556,457	2,061,026,173	2,421,556,457	2,061,026,173
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	35,603,221	53,863,772	35,603,221	53,863,772
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,347,221	53,501,388	21,347,221	53,501,388
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	153,441,175	103,797,395	153,441,175	103,797,395
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,609,788,490	2,403,163,256	2,609,788,490	2,403,163,256
10	Lãi nhuan thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6,127,266,634	5,768,077,007	6,127,266,634	5,768,077,007
11	Thu nhập khác	31	VI.7	1,356,378,162	1,304,088,873	1,356,378,162	1,304,088,873
12	Chi phí khác	32	VI.8	1,229,557,719	765,516,648	1,229,557,719	765,516,648
13	Lãi nhuan khác	40		126,820,443	538,572,225	126,820,443	538,572,225
14	LN/ Lơ trong cty liên kết, liên doanh			-	-	-	-
15	Tong lãi nhuan ke toan trước thuế	50		6,254,087,077	6,306,649,232	6,254,087,077	6,306,649,232
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,499,191,298	1,560,909,558	1,499,191,298	1,560,909,558
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(8,255,024)	(5,348,510)	(8,255,024)	(5,348,510)
18	Lãi nhuan sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,763,150,803	4,751,088,184	4,763,150,803	4,751,088,184
	- LNST của cơ sở thuế thiểu số			4,035,052	85,799,349	4,035,052	85,799,349
	- LNST của cơ sở thuế Công ty mẹ			4,759,115,751	4,665,288,835	4,759,115,751	4,665,288,835
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	370	330	370	330

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH



Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGÔ VĂN LỘC

BANG CAN N I KE TOAN H P NHAT
Ngày 31 thang 3 nam 2012

N n v  t nh : N ng Viet Nam

TAI SAN	Ma so	Thuyet minh	Cuoi ky	N�u nam
A. TAI SAN NGAN HAN	100		286,491,667,531	280,119,179,926
I. Tien & Cac khoan t�ng n��ng tien	110	V.01	37,049,881,326	34,541,499,336
1. Tien	111		2,847,076,057	1,418,409,037
2. Cac khoan t�ng n��ng tien	112		34,202,805,269	33,123,090,299
			-	-
II. Cac khoan ��u t� t�i chnh ngan han	120	V.02	16,010,000,000	18,510,000,000
1. ��u t� ngan han	121		16,010,000,000	18,510,000,000
2. D� phong giam gia ��u t� ngan han	129		-	-
III. Cac khoan phai thu ngan han	130	V.03	47,294,464,791	57,814,263,638
1. Phai thu khach hang	131		44,678,558,728	46,991,630,742
2. Tra tr��c cho ng��i ban	132		791,153,212	8,223,414,300
3. Phai thu noi b� ngan han	133		20,091,756	20,091,756
4. Phai thu theo tien ��o h�p ��ng xay d�ng	134		-	-
5. Cac khoan phai thu khac	135		4,069,254,601	4,843,720,346
6. D� phong cac khoan phai thu kho ��i	139		(2,264,593,506)	(2,264,593,506)
IV. Hang ton kho	140	V.04	181,140,309,599	166,288,055,388
1. Hang ton kho	141		181,140,309,599	166,288,055,388
2. D� phong giam gia hang ton kho	149		-	-
V. Tai san ngan han khac	150	V.05	4,997,011,815	2,965,361,564
1. Chi ph� tra tr��c ngan han	151		1,501,279,218	652,587,014
2. Thue GTGT ���c kh�u tr��	152		2,958,896,342	2,044,173,894
3. Thue va cac khoan khac phai thu Nha n��c	154		50,113,326	7,649,562
4. Tai san ngan han khac	158		486,722,929	260,951,094
B. TAI SAN DAI HAN	200		112,946,426,765	114,246,190,457
I. Cac khoan phai thu dai han	210	V.06	-	-
1. Phai thu dai han khach hang	211		-	-
2. Von kinh doanh �� n��n v� tr��c thu�c	212		-	-
3. Phai thu dai han noi b�	213		-	-
4. Phai thu dai han khac	218		-	-
5. D� phong phai thu dai han kho ��i	219		-	-

BANG CAN NOI KE TOAN HOP NHAT (TIEP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nhân và tính : Nông Viet Nam

TAI SAN	Ma so	Thuyet minh	Cuoi ky	Nhau nam
II. Tai san co fionh	220	V.07	20,079,508,885	19,902,696,926
1. TSCN huu hinh	221		19,836,784,514	19,833,946,933
- <i>Nguyen gia</i>	222		26,734,699,340	26,410,945,272
- <i>Gia tro hao mon luy ke</i>	223		(6,897,914,826)	(6,576,998,339)
2. TSCN thue tai chinh	224		-	-
- <i>Nguyen gia</i>	225		-	-
- <i>Gia tro hao mon luy ke</i>	226		-	-
3. TSCN voi hinh	227		62,499,991	68,749,993
- <i>Nguyen gia</i>	228		304,000,000	325,821,000
- <i>Gia tro hao mon luy ke</i>	229		(241,500,009)	(257,071,007)
4. Chi phi xay dong co ban do dang	230		180,224,380	-
III. Bat fiong san fiau to	240	V.08	21,666,663,808	22,015,071,574
1. Nguyen gia	241		42,523,426,468	42,523,426,468
2. Gia tro hao mon luy ke	242		(20,856,762,660)	(20,508,354,894)
IV. Cac khoan fiau to tai chinh dai han	250	V.09	67,636,222,488	68,630,702,488
1. Nfau to vao cong ty con	251		-	-
2. Nfau to vao cong ty lien ket, lien doanh	252		-	-
3. Nfau to dai han khac	258		83,579,809,154	84,574,289,154
4. Do phong giam gia fiau to tai chinh dai han	259		(15,943,586,666)	(15,943,586,666)
V. Tai san dai han khac	260	V.10	3,564,031,584	3,697,719,469
1. Chi phi tra trooc dai han	261		2,119,301,803	2,261,244,712
2. Tai san thue thu nhap hoan lai	262		1,444,729,781	1,436,474,757
3. Tai san dai han khac	268		-	-
TONG CONG TAI SAN	270		399,438,094,296	394,365,370,383

BANG CAN NOI KE TOAN HOP NHAT (TIEP THEO)

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nôn và tính : Nông Viet Nam

NGUON VON	Ma so	Thuyet minh	Cuoi ky	Nau nam
A. NÔ PHAI TRA	300		108,702,501,518	103,437,736,189
I. Nô ngan han	310	V.11	105,094,020,793	100,074,405,960
1. Vay và nô ngan han	311		-	1,500,000,000
2. Phai tra cho ngôoi ban	312		7,744,751,864	2,842,391,041
3. Ngôoi mua tra tien trooc	313		4,083,859,494	1,697,052,258
4. Thue va cac khoan phai nop Nha nôoc	314		1,813,923,538	1,983,817,017
5. Phai tra ngôoi lao nông	315		698,461,897	112,812,854
6. Chi phí phai tra	316		336,835,591	69,750,000
7. Phai tra noi bo	317		-	-
8. Phai tra theo tien nô hop nông xay đồng	318		-	-
9. Cac khoan phai tra, phai nop ngan han khac	319		82,552,517,858	83,887,412,757
10. Dô phong phai tra ngan han	320		-	-
11. Quy khen thôong, phuc loi	323		7,863,670,551	7,981,170,033
II. Nô dai han	330	V.12	3,608,480,725	3,363,330,229
1. Phai tra dai han ngôoi ban	331		-	-
2. Phai tra dai han noi bo	332		-	-
3. Phai tra dai han khac	333		3,401,879,268	3,228,451,308
4. Vay và nô dai han	334		-	-
5. Thue thu nhap hoan lai phai tra	335		-	-
6. Dô phong tro cap mat viec lam	336		43,690,284	43,690,284
7. Dô phong phai tra dai han	337		-	-
8. Doanh thu chóa thóc hien	338		162,911,173	91,188,637
9. Quy phat trien khoa hoc va công nghe	339		-	-
B. VON CHU SÔ HỮU	400		278,325,574,063	278,568,156,555
I. Von Chu Sô Hữu	410	V.13	278,325,574,063	278,568,156,555
1. Von nău tô cua chu sô hâu	411		141,203,090,000	141,203,090,000
2. Thang dô von cõ phan	412		95,682,643,118	95,682,643,118
3. Von khac cua chu sô hâu	413		-	-
4. Cõ phieu ngan quy	414		(12,573,714,344)	(9,603,086,062)
5. Chênh lech nănh gia lai tai san	415		-	-
6. Chênh lech ty gia hoi nôi	416		-	-
7. Quy nău tô phat trien	417		17,330,477,736	17,304,200,919
8. Quy dô phong tai chính	418		19,188,308,768	19,188,308,768
9. Quy khac thuoc von chu sô hâu	419		-	-
10. Lôi nhuan chóa phan phoi	420		17,494,768,785	14,792,999,812
11. Nguon von nău tô XDCB	421		-	-

BANG CAN NOI KE TOAN HOP NHAT (TIEP THEO)
Ngày 31 thang 3 năm 2012

Nôn và tính : Nông Viet Nam

NGUON VON	Ma so	Thuyet minh	Cuoi ky	Nau nam
II. Nguon kinh phí và quy khác	430	V.14	-	-
2. Nguon kinh phí	432		-	-
3. Nguon kinh phí ãa hình thành TSCN	433		-	-
C. LÔI ÍCH CO NÔNG THIEU SO	500	V.15	12,410,018,715	12,359,477,639
TONG CONG NGUON VON	600		399,438,094,296	394,365,370,383

CAC CHẾ TIEU NGOAI BANG CAN NOI KE TOAN

CHẾ TIEU	Thuyet minh	Cuoi ky	Nau nam
1. Tai san thue ngoai		-	-
2. Vat tở, hàng hóa nhận giở hoi, nhận gia công		169,930,133	133,617,133
3. Hàng hóa nhận bán hoi, nhận ky gởi, ky cởc		-	-
4. Nô kho ñoi ãa xở ly		629,702,728	629,702,728
5. Ngoai te các loại		5,382.17	71,303.55
Dollar My (USD)		5,382.17	71,303.55
Euro (EUR)		-	-
6. Dở toan chi sỏ nghiệp, dở an		-	-

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)




 NGÔ VĂN LỘC

BAO CAO LỒU CHUYEN TIEN TE HỘP NHAT

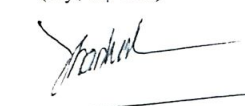
(Theo phoong phap troc tiep)

Quy I nam 2012

Nôn và tính : Nong Viet Nam

CHÊ TIEU	Ma số	Thuyet minh	Luy ke tở nău nam nien cuoi quy nay	
			Nam nay	Nam troc
I. Lồu chuyen tien tở hoat nong kinh doanh				
1. Tien thu tở ban hang, cung cap dồch vu và doanh thu khac	01		22,608,573,087	38,095,952,075
2. Tien chi tra cho ngồi cung cap hang hoà và dồch vu	02		(11,751,645,706)	(25,619,731,455)
3. Tien chi tra cho ngồi lao nong	03		(2,617,582,115)	(2,299,039,788)
4. Tien chi tra lai vay	04		(21,347,221)	(51,799,833)
5. Tien chi nop thue thu nhap doanh nghiep	05		(1,602,333,017)	(9,186,445,776)
6. Tien thu khac tở hoat nong kinh doanh	06		9,780,225,070	3,981,975,134
7. Tien chi khac cho hoat nong kinh doanh	07		(8,774,269,519)	(7,980,750,485)
Lồu chuyen tien thuan tở hoat nong kinh doanh	20		7,621,620,579	(3,059,840,128)
II. Lồu chuyen tien tở hoat nong nău tở				
1. Tien chi nê mua sam, xay dồng TSCN và cac tai san dai han khac	21		-	(326,768,000)
2. Tien thu tở thanh ly, nhồng ban TSCN và cac tai san dai han khac	22		-	-
3. Tien chi cho vay, mua cac cong cu nồ cua nôn và khac	23		(7,860,000,000)	-
4. Tien thu hoi cho vay, ban lai cac cong cu nồ cua nôn và khac	24		4,360,000,000	20,000,000,000
5. Tien chi nău tở gop von vao cac nôn và khac	25		-	(1,722,100,000)
6. Tien thu hoi nău tở gop von vao cac nôn và khac	26		-	-
7. Tien thu lai cho vay, cở tởc và lồi nhuan nồc chia	27		3,214,497,776	1,832,637,085
Lồu chuyen tien thuan tở hoat nong nău tở	30		(285,502,224)	19,783,769,085
III. Lồu chuyen tien tở hoat nong tai chính				
1. Tien thu tở phat hanh cở phieu, nhan von gop cua chu sỏ	31			
2. Tien chi tra von gop cho cac chu sỏ hỏu, mua lai cở phieu cua doanh nghiep năi phat hanh	32		(2,970,628,282)	
3. Tien vay ngan han, dai han nhan nồc	33		14,100,000,000	2,900,000,000
4. Tien chi tra nồ goc vay	34		(9,600,000,000)	(12,900,000,000)
5. Tien chi tra nồ thue tai chính	35		-	-
6. Cở tởc, lồi nhuan năi tra cho chu sỏ hỏu	36		(6,357,108,083)	-
Lồu chuyen tien thuan tở hoat nong tai chính	40		(4,827,736,365)	(10,000,000,000)
Lồu chuyen tien thuan trong ky (50=20+30+40)	50		2,508,381,990	6,723,928,957
Tien và tồng nồcng tien nău ky	60		34,541,499,336	32,668,833,687
Anh hồcng cua thay nôi ty gia hoi nôi quy nôi ngoai te	61		-	-
Tien và tồng nồcng tien cuoi ky (70=50+60+61)	70	VII.34	37,049,881,326	39,392,762,644

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



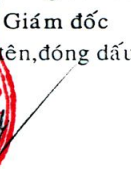
NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012


 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 NGÔ VĂN LỘC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

I. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

- Trước đây, Công ty Cổ phần XNK Khanh Hoi là một doanh nghiệp Nhà nước với tên gọi là Công ty XNK Khanh Hoi. Đến ngày 07/3/2001 Công ty XNK Khanh Hoi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho phép được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần XNK Khanh Hoi. Công ty Cổ phần XNK Khanh Hoi được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000344 ngày 23/3/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 10/5/2001, giấy chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 01/8/2001 và giấy chứng nhận thay đổi lần 3 ngày 05/3/2002 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần cuối cùng (lần thứ 20) ngày 09 tháng 12 năm 2011. Hiện nay công ty đăng niêm yết trên sàn HOSE; mã chứng khoán KHA

Vốn điều lệ: 141,203,090,000 đồng

Trụ sở chính: 360 A Ben Van Nhon, Phường 1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, Bất động sản và giáo dục mầm non.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh XNK, thương mại, dịch vụ, cho thuê văn phòng, nhà ở và kinh doanh bất động sản, giáo dục mầm non.

4 Tổng số các công ty con: 6

5 Danh sách các công ty con quan trọng thuộc hợp nhất

Tên công ty	Nhà chủ	Tỷ lệ góp vốn
1- Công ty TNHH một thành viên Mầm Non Khanh Hoi (Giấy chứng nhận NKKD số 4104009719 ngày 07/05/2009) - Vốn điều lệ 16.000.000.000 VNĐ	360D Ben Van Nhon, P1, Quận 4, TP. HCM	100%
2- Công ty CP TVTK Khanh Hoi Căn Nhà Mô Ôc (Giấy chứng nhận NKKD số 4103008408 ngày 12/11/2007; đăng ký thay đổi lần 3 ngày 15/01/2009) - Vốn điều lệ 10.000.000.000 VNĐ	360D Ben Van Nhon, P1, Quận 4, TP. HCM	55%
3- Công ty TNHH một thành viên Sản Xuất Dịch Vụ Khanh Hoi (Giấy chứng nhận NKKD số 0309498750 ngày 26/11/09) - Vốn điều lệ 6.000.000.000 VNĐ	360A Ben Van Nhon, P1, Quận 4, TP. HCM	100%
4- Công ty TNHH DVTH Sài Gòn Khanh Hoi (Giấy chứng nhận NKKD số 0309535441 ngày 04/01/2010) - Vốn điều lệ 6.000.000.000 VNĐ	56 Ben Van Nhon, P1, Quận 4, TP. HCM	51%
5- Công ty CP DV Thương Mại Khanh Hoi (Giấy chứng nhận NKKD số 0310332728 ngày 21/09/2010) - Vốn điều lệ 10.000.000.000 VNĐ	72- 74 Nguyễn Tất Thành, P12, Quận 4, TP. HCM	55%

6- Công ty TNHH MTV DVQL Cao Oc Khanh Hoi (Giấy chứng nhận NKKD số 0310341786 ngày 24/09/2010) - Vốn điều lệ 2.000.000.000 VNĐ	360B Ben Van Non , P1, Quan 4, TP. HCM	100%
---	--	------

II. NIÊN NIỆM KẾ TOÁN, NỖN VỐ TIỀN TẾ SỞ DUNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên niên kế toán

Niên niên kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Nỗn vổ tiền tế sở dung trong kế toán

Nỗn Viet Nam (VNÑ) nỗn sở dung làm nỗn vổ tiền tế nỗn ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỐC VÀ CẾ NỖN KẾ TOÁN ẠP DỤNG

1 Cế nỗn kế toán ạp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất nỗn lập theo Chuẩn mốc và Cế nỗn Kế toán Doanh nghiệp Viet Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mốc kế toán và cế nỗn kế toán viet nam

Ban Tổng Giám nỗn Công ty Cổ phần XNK Khanh Hoi nỗn bảo nỗn tuân thủ nỗn nỗn yêu cầu của các Chuẩn mốc kế toán và Cế nỗn Kế toán Doanh nghiệp Viet Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán ạp dụng

Các Công ty trong Tập nỗn sở dung hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ẠP DỤNG

1 Cỗ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập nỗn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, nỗn thể hiện riêng.

Báo cáo tài chính hợp nhất nỗn trình bày theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ việc nỗn gia lại các tài sản dài hạn

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm các kết quả hoạt nỗn của các Công ty con.

2 Cỗ sở hợp nhất

Các công ty con là nỗn vổ chịu sở kiểm soát của công ty mẹ. Sở kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt nỗn của công ty con nỗn thu nỗn các lợi ích kinh tế từ các hoạt nỗn này. Khi nỗn gia quyền kiểm soát có tính nỗn quyền biểu quyết tiềm năng hiện nỗn có hiệu lực hay se nỗn chuyển nỗn.

Kết quả hoạt nỗn kinh doanh của công ty con se nỗn nỗn vào Báo cáo tài chính hợp nhất kế từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sở nam quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt nỗn kinh doanh của công ty con bỏ thanh lý nỗn nỗn vào Báo cáo kết quả hoạt nỗn kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu từ và phân sở hữu của Tập nỗn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác nỗn nỗn của công ty con tại ngày mua nỗn ghi nhận là lợi thế thông mai.

Sở dĩ các tài khoản trên Bảng cân nỗn kế toán giữa các nỗn vổ trong cùng Tập nỗn, các giao dịch nội bộ, các khoản lại nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này nỗn loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lợi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cùng nỗn loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lợi nỗn không thể thu hồi nỗn.

3 Tiền và tổng nỗn tiền

Tiền và các khoản tổng nỗn tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu từ ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc nỗn hạn không quá 3 tháng kế từ ngày mua, dễ dàng chuyển nỗn thành một nỗn tiền xác nỗn cùng nỗn không có nhiều rủi ro trong việc chuyển nỗn.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm hiện tại - trừ đi phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dễ bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5 Các khoản phải thu thông mai và phải thu khác

Các khoản phải thu thông mai và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Các khoản phải thu thông mai và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dõi kiến.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bảng chứng chắc chắn là không thu được.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động nhỏ dễ kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đưa vào hoạt động nhỏ chi phí sửa chữa, bảo hành và tái tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tài khoản chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tổng lại từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vô tận trên trạng thái hoạt động được phân bổ dần thì các chi phí này được vốn hóa nhỏ một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lợi nhuận phát sinh do thanh lý tài sản nếu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp khấu hao thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản nhỏ sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25	-	50	năm
Máy móc, thiết bị	7	-	10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	-	5	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	-	8	năm
Tài sản cố định khác	3			năm

7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi trả để có quyền sử dụng đất, chi phí cho tiền thuê, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phản ứng máy vi tính

Phản ứng máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phản ứng vào sử dụng. Phản ứng máy vi tính được khấu hao 3 -> 5 năm.

8 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

9 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản lâu dài

Bất động sản lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản lâu dài là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải trả để trao đổi nhằm có được bất động sản lâu dài tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản lâu dài phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản lâu dài tạo ra lợi ích kinh tế trong tổng lại nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản lâu dài vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa nhờ một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản lâu dài.

Khi bất động sản lâu dài được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản lâu dài được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25. Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Để phòng ngừa giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Để phòng ngừa hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu chờ đợi được ghi

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chống khoản ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chống khoản ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Để phòng ngừa giá trị chống khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chống khoản đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận nhờ khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa nhờ một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay được sử dụng để xác định chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lại suất bình quân giá quyền của các khoản vay chờ trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cơ sở một tài sản dở dang.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp khấu hao trong thời hạn từ 1 năm đến 3 năm.

13 Lãi thế thông mai

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các đặc tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác...

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quy định phòng trừ cấp phát việc làm được dùng để chi trả trở cấp thời việc, mặt việc. Mục đích quy định phòng trừ cấp phát việc là 3% trên quy định lương làm công nông bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quy định phòng trừ cấp phát việc làm không đủ để chi trả cấp cho người lao động thời việc, mặt việc trong kỳ thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi do kết quả của một số kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và tổng nội các chứng cứ Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được số mệnh giá hiện tại của thời kỳ về giá trị thời gian của dòng tiền và những rủi ro liên quan với khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

16 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thang đo vốn có phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá có phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Có phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số có phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch mệnh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội toán thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội toán sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội đồng Quản Trị.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán căn hộ và nhà được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận và thực hiện chuyển giao căn hộ cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yêu tố không chắc chắn trong yêu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm mua bán giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Hiện tại nhận và đang làm thủ tục chuyển giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cho khách hàng.

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phân bổ rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn rằng sẽ liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bỏ trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn rằng sẽ liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn thang dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lãi tức mà tài sản đem lại) trở khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lơ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế đã kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực hiện hành ngay lập tức lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngay lập tức lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nghĩa phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chờ ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chờ ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trở trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cùng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế với cùng một nền về chịu thuế và doanh nghiệp đã hình thành thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN NỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tổng nợ ông tiền**

	Cuối kỳ	Năm
Tiền mặt	453,026,510	321,951,359
Tiền gửi ngân hàng	2,394,049,547	1,096,457,678
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	34,202,805,269	33,123,090,299
Tổng cộng	37,049,881,326	34,541,499,336

2 Các khoản nợ tại chính ngân hàng

	Cuối kỳ	Năm
Chứng khoán nợ tại ngân hàng		-
Nợ tại ngân hàng khác (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng+cho vay)	16,010,000,000	18,510,000,000
Cộng	16,010,000,000	18,510,000,000
Trợ đỡ phong giảm giá nợ tại ngân hàng (-)	-	-
Tổng cộng	16,010,000,000	18,510,000,000

3 Các khoản phải thu ngân hàng

	Cuối kỳ	Năm
Phải thu khách hàng	44,678,558,728	46,991,630,742
Trả trước người bán	791,153,212	8,223,414,300
Phải thu nội bộ ngắn hạn	20,091,756	20,091,756
Phải thu khác	4,069,254,601	4,843,720,346
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(2,264,593,506)	(2,264,593,506)
Tổng cộng	47,294,464,791	57,814,263,638

Phải thu khách hàng chi tiết như sau:

<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH2</i>	1,851,406,988	2,075,455,342
<i>Phải thu hoạt động bán căn hộ chung cư KH3</i>	4,507,149,876	4,507,149,876
<i>Phải thu hoạt động cho thuê mặt bằng + điện nước chi hộ</i>	4,198,427,263	6,462,869,948
<i>Phải thu hoạt động bán văn phòng</i>	21,257,505,189	21,257,505,189
<i>Phải thu tiền chuyển nhượng vốn (Cty tại Bình Dương)</i>	9,000,000,000	9,000,000,000
<i>Phải thu hoạt động kinh doanh dịch vụ (tại cty con)</i>	426,229,291	1,600,299,431
<i>Phải thu khác</i>	3,437,840,121	2,088,350,956
Cộng	44,678,558,728	46,991,630,742

4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất dở dang	175,000,482,128	160,092,063,735
Thành phẩm tồn kho	422,696,075	422,696,075
Hàng hóa	797,756,920	862,739,602
Hàng hóa bất động sản	4,919,374,476	4,910,555,976
Tổng cộng	181,140,309,599	166,288,055,388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	181,140,309,599	166,288,055,388

5 Tài sản ngắn hạn khác**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Số đầu năm

Cuối kỳ**Năm**

652,587,014

428,544,170

Phát sinh trong năm

1,172,128,946

1,884,527,930

Trở: Kết chuyển chi phí trong kỳ

323,436,742

1,660,485,086

Trở: Kết chuyển giảm khác

-

-

Số cuối năm**1,501,279,218****652,587,014****Thuế GTGT nộp thuế khấu trừ**

Thuế GTGT nộp thuế khấu trừ của hàng hóa dịch vụ

2,797,266,144

1,881,954,187

Thuế GTGT nộp thuế khấu trừ của TSCN

161,630,198

162,219,707

Cong**2,958,896,342****2,044,173,894****Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Thuế nhà đất và tiền thuế nhà nộp thừa

-

-

Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước

50,113,326

7,649,562

Cong**50,113,326****7,649,562****Tài sản ngắn hạn khác**

Tam ổng

486,222,929

260,451,094

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

500,000

500,000

Tài sản thiếu chờ xử lý

-

-

Cong**486,722,929****260,951,094****Tổng Cộng****4,997,011,815****2,965,361,564****6 Các khoản phải thu dài hạn****Cuối kỳ****Năm****Phải thu dài hạn khách hàng**

-

-

CONG TY CO PHAN XNK KHANH HOI
 Nhà chế: 360A Ben Van Non, P1, Quan 4, TP. HCM
 BAO CAO TAI CHINH HOP NHAT QUY I NAM 2012

Tai san co fñnh						
7.1 Tai san co fñnh hñu hñnh						
Chè tieu	Nhà cõa, vat kien truc	May moc thiet bõ	Phõng tien van tai, truyen dan	Thiet bõ dung cu quan ly	Tai san co fñnh hñu hñnh khac	Tong cong
Nguyen gia						
So dõ fñau nam	20,932,060,774	1,099,479,057	2,406,850,603	1,525,759,932	446,794,906	26,410,945,272
- Mua trong nam	334,616,000		-	75,181,818	-	409,797,818
- NT XD CB h. thanh	-					-
- Tang khac						-
- Chuyen sang BNS						-
- Thanh ly, nhõng ban				(86,043,750)		(86,043,750)
- Giam khac						-
So dõ cuoi nam	21,266,676,774	1,099,479,057	2,406,850,603	1,514,898,000	446,794,906	26,734,699,340
Gia trõ hao mon luy ke						
So dõ fñau nam	3,796,975,623	943,800,825	711,374,154	718,017,683	406,830,054	6,576,998,339
- Khau hao trong nam	210,652,099	17,069,675	70,393,230	99,164,002	4,447,275	401,726,281
- Tang khac						-
- Chuyen sang BNS						-
- Thanh ly, nhõng ban				(80,809,794)		(80,809,794)
- Giam khac						-
So dõ cuoi nam	4,007,627,722	960,870,500	781,767,384	736,371,891	411,277,329	6,897,914,826
Gia trõ con lai						-
So dõ fñau nam	17,135,085,151	155,678,232	1,695,476,449	807,742,249	39,964,852	19,833,946,933
So dõ cuoi nam	17,259,049,052	138,608,557	1,625,083,219	778,526,109	35,517,577	19,836,784,514
* Gia trõ con lai cua TSCNHH fñ dung ñe the chap, cam co ñam bao cac khoan vay:				-		
* Nguyen gia TSCN cuoi nam fñ khau hao het nhõng van con sõ dung:				3,140,538,447		
* Nguyen gia tai san co fñnh cuoi nam chõ thanh ly:				-		

Tai sản cơ sở hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phan mem kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	-	325,821,000	325,821,000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tang do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(21,821,000)	(21,821,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số đầu cuối năm	-	-	347,642,000	304,000,000
Gia trừ hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	-	257,071,007	257,071,007
- Khấu hao trong năm	-	-	6,250,002	6,250,002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(21,821,000)	(21,821,000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số đầu cuối năm	-	-	285,142,009	241,500,009
Gia trừ còn lại				
Số đầu năm	-	-	68,749,993	68,749,993
Số đầu cuối năm	-	-	62,499,991	62,499,991

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	246,835,289	83,309,090
+ Công trình Căn tin Chung cư Khanh Hội 2	-	83,309,090
+ Công trình tại Công ty con (trường mầm non)	246,835,289	-
Tổng cộng	246,835,289	83,309,090

8 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tang trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa	26,718,435,107	-	-	26,718,435,107
Nhà và QSDN	15,804,991,361	-	-	15,804,991,361
Tổng cộng	42,523,426,468	-	-	42,523,426,468
Gia trừ hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa	19,692,987,399	258,479,995	-	19,951,467,394
Nhà và QSDN	815,367,495	89,927,771	-	905,295,266
Tổng cộng	20,508,354,894	348,407,766	-	20,856,762,660

Gia trò còn lại				
Quyền sở dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa	7,025,447,708	-	-	6,766,967,713
Nhà và QSDN	14,989,623,866	-	-	14,899,696,095
Cô sở hai tầng	-	-	-	-
Tong cong	22,015,071,574	-	-	21,666,663,808

9 Các khoản nău tở tại chính dai han

		Cuoi ky	Nău nam
a. Nău tở vao cong ty con		-	-
Cong		-	-
b. Nău tở vao cong ty lien ket, lien doanh			
- Vôn gop lien doanh		-	-
Cong		-	-
c. Nău tở dai han khac			
Nău tở cơ phieu:	Số lônđ CP	40,909,866,666	40,909,866,666
Cty CP NTPPT CN TM Cũ Chi	372,920	16,159,866,666	16,159,866,666
Cty CP KT xây dõng Phu Nhuận	94,972	825,000,000	825,000,000
Cty CP TM Phu Nhuận	150,000	4,100,000,000	4,100,000,000
Cty CP Cũn Nha Mô Ôôc Nõng Nam	600,000	12,000,000,000	12,000,000,000
Cty CP Du Lõch Ben Thanh Long Hai	150,000	1,950,000,000	1,950,000,000
Cty CP TMDV Lau Năi Ven Song	367,500	3,675,000,000	3,675,000,000
Cong ty CP San giao dõch BNS Ben Thanh	100,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cong ty CP Oto Ben Thanh	120,000	1,200,000,000	1,200,000,000
Nău tở trai phieu:		337,500,000	337,500,000
Cty CP KT xây dõng Phu Nhuận		337,500,000	337,500,000
Nău tở dai han khac:		42,332,442,488	43,326,922,488
- Cty CP SXKD Hang XK Tân Bình (TITCO)		1,950,000,000	1,950,000,000
- Cong ty CP Thõõng Mai Hoc Mon - Dõ an Xuan Thõi Nõng Hoc Mon)		38,549,949,768	39,544,429,768
- (Công ty Dịch Vụ Công Ích Q.4 - Dự án Chung cư KH3)		1,832,492,720	1,832,492,720
Cong		83,579,809,154	84,574,289,154
d. Dõ phong giam gia nău tở tại chính dai han		(15,943,586,666)	(15,943,586,666)
Tong Cong		67,636,222,488	68,630,702,488

10 Tai san dai han khac

a. Chi phí tra trởôc dai han

	Cuoi ky	Nău nam
Số dõ nău nam	2,261,244,712	1,627,739,842
Cong: phat sinh tang trong ky	119,343,000	1,560,714,629
Trở: ket chuyen chi phí trong ky	261,285,909	927,209,759
Trở: cac khoan giam trở khac	-	-
Số dõ cuoi nam	2,119,301,803	2,261,244,712

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Nam nay	Nam trước
Sơ đồ đầu kỳ	1,436,474,757	1,360,418,961
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến các giao dịch nội bộ (khoản chênh lệch tạm thời thuộc Khấu trừ)		
+ Tài sản cơ bản	(8,870,865)	(20,758,914)
+ Hàng tồn kho	473,162	96,814,710
+ Tài sản khác (Chi phí xây dựng cơ bản)	16,652,727	-
Sơ đồ cuối kỳ	1,444,729,781	1,436,474,757

c. Tài sản dài hạn khác (*)

	Nam nay	Nam trước
Sơ đồ cuối năm	-	-
Tổng Cộng	3,564,031,584	3,697,719,469

11. Nợ ngắn hạn**a. Vay và nợ ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn(*)	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	-	1,000,000,000
- Vay ngắn hạn (Cty TNHH MTV BNS Khanh Hoi)	-	-
- Vay ngắn hạn (Ca nhân + Công Nợan Công ty)	-	500,000,000
Cộng	-	1,500,000,000

b. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	7,744,751,864	2,842,391,041
Người mua trả tiền trước	4,083,859,494	1,697,052,258
Cộng	11,828,611,358	4,539,443,299

d. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	80,597,490	107,837,383
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,158,258,746	1,224,353,034
Thuế thu nhập doanh nghiệp tổ chức quyền sở hữu đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	30,598,385	84,856,636
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	544,468,917	566,769,964
Thuế thu nhập doanh nghiệp 2% tạm nộp (D. thu nhận trước)	-	-
Cộng	1,813,923,538	1,983,817,017

e. Phái trả ngòai lao ñơng	Cuoi ky	Ñau nam
	698,461,897	112,812,854
f. Chi phí phái trả	Cuoi ky	Ñau nam
Trích trước chi phí hỗ trợ tại ñình cở	-	-
Chi phí phái trả khác	336,835,591	69,750,000
Cong	336,835,591	69,750,000
g. Phái trả noi bo	-	-
h. Phái trả theo tiến ño hiệp ñơng xây ñồng	-	-
k. Các khoản phái trả, phái nộp ngân hạn khác	Cuoi ky	Ñau nam
Tại san thỏa chố giai quyết	3,382,277	-
Kinh phí công ñoan	36,452,825	546,721
Bảo hiểm xa hoi	89,974,844	-
Bảo hiểm y te	19,306,192	-
Bảo hiểm TN	7,032,400	4,062,212
Nhan ky quy, ky cởoc ngân hạn	135,242,000	124,922,000
Các khoản phái trả, phái nộp khác (*)	82,261,127,320	83,757,881,824
Cong	82,552,517,858	83,887,412,757
(*) Các khoản phái trả, phái nộp khác ñooc chi tiet nhõ sau:	Cuoi ky	Ñau nam
<i>Phí ñầu tư dự án cao ốc 56 Bến Vân ðòn</i>	51,968,039,922	51,968,039,922
<i>Phí ñầu tư dự án Chung cư Khánh Hội 4 -Hóc môn</i>	6,809,925,000	6,809,925,000
<i>Cổ tức năm 2011 phái trả cổ ñồng</i>	480,000	6,586,719,500
<i>Thu 2% tiền bảo trì căn hộ, lệ phí trước bạ CCKH2</i>	5,228,951,517	5,423,498,335
<i>Thu 2% tiền bảo trì CCKH2 - Khu văn phòng</i>	624,405,639	624,405,639
<i>Tiền 2% bảo trì căn hộ CCKH3</i>	1,756,685,258	1,756,685,258
<i>Tiền căn hộ CCKH3 thu trước (căn hộ tái ñịnh cư)</i>	15,000,000,000	10,000,000,000
<i>Khác</i>	872,639,984	588,608,170
Cộng	82,261,127,320	83,757,881,824
l. Quy khen thưởng, phúc lồi	Cuoi ky	Ñau nam
Quy khen thưởng, phúc lồi	7,863,670,551	7,981,170,033
Tong Cong	105,094,020,793	100,074,405,960
* Muc ñích trích lập và sử dụng các quy của doanh nghiệp		
<i>Quy khen thưởng: Thưởng cho cán bộ công nhân viên trong công ty.</i>		
<i>Quy phúc lồi: Chi cho các hoạt ñơng phúc lồi trong công ty.</i>		

12 Nội ñại hạn

a. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Cuối kỳ	Năm
Nhan ký quỹ, ký cược dài hạn	3,401,879,268	3,228,451,308
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Cong	3,401,879,268	3,228,451,308

b. Dự phòng trừ cấp phát việc làm

	Cuối kỳ	Năm
Số dự năm	43,690,284	-
Số trích lập trong kỳ	-	43,690,284
Số chi trong kỳ	-	-
Số dự cuối năm	43,690,284	43,690,284

c. Doanh thu chờ thực hiện

	Cuối kỳ	Năm
Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước	45,111,173	28,388,637
Tiền căn hộ thu trước	-	-
Tiền học phí và cô sô vật chất Trường Mầm Non nhận trước	117,800,000	62,800,000
Cong	162,911,173	91,188,637
Tổng Cong	3,608,480,725	3,363,330,229

13. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cơ sở chính

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Năm
Vốn góp của Nhà nước	25%	35,282,870,000	35,282,870,000
Vốn góp của các đối tượng khác	75%	105,920,220,000	105,920,220,000
Tổng cộng	100%	141,203,090,000	141,203,090,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- -

* Số lỗ công cổ phiếu quỹ

- -

b. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, Lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141,203,090,000	141,203,090,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141,203,090,000	141,203,090,000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Năm nay
Số lương cổ phiếu được phép phát hành	14,120,309	14,120,309
Số lương cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	14,120,309	14,120,309
Cổ phiếu thông	14,120,309	14,120,309
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lương cổ phiếu được mua lại	1,273,060	951,870
Cổ phiếu thông	1,273,060	951,870
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lương cổ phiếu đang lưu hành	12,847,249	13,168,439
Cổ phiếu thông	12,847,249	13,168,439
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

f. Các quỹ của DN	Cuối kỳ	Năm nay
Quỹ đầu tư phát triển	17,330,477,736	17,309,700,919
Quỹ dự phòng tài chính	19,188,308,768	19,188,308,768
Quỹ khác	-	-
Tổng cộng	36,518,786,504	36,498,009,687

* Mục trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tài đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

V.13 Vn chu s hũ

e. Bng ñoi chieu bien ñng cúa vn chu s hũ:

Ch tiêu	Vn ñau tũ chu s hũ	Thang dũ vn cũ phn	Cũ phieu quy	Cac quy	Lũ nhuan chĩa phn phoi	Tong cong
Sũ dũ ñau nam trũc	141,203,090,000	95,682,643,118	-	27,357,917,417	30,153,606,089	294,397,256,624
Tang vn trong nam nay		-	-		-	-
Lũ trong nam nay	-	-	-	-	24,735,900,026	24,735,900,026
Tang khc	-	-	(9,603,086,062)	-		(9,603,086,062)
Trích cac quy	-	-	-	9,169,592,270	(12,511,660,865)	(3,342,068,595)
Trích quy KTPL	-	-	-		-	-
Chia cũ tũc	-	-	-	-	(27,288,748,000)	(27,288,748,000)
Giam khc				(35,000,000)	(296,097,438)	(331,097,438)
Sũ dũ cuoi nam trũc	141,203,090,000	95,682,643,118	(9,603,086,062)	36,492,509,687	14,792,999,812	278,568,156,555
Tang dũ ban cũ phieu quy			-		-	-
Lũ trong nam nay	-	-			4,759,115,751	4,759,115,751
Tang khc	-	-	(2,970,628,282)			(2,970,628,282)
Trích cac quy	-	-			(1,096,212,861)	(1,096,212,861)
Chia cũ tũc	-	-			(961,133,917)	(961,133,917)
Giam khc		-		26,276,817		26,276,817
Sũ dũ cuoi nam nay	141,203,090,000	95,682,643,118	(12,573,714,344)	36,518,786,504	17,494,768,785	278,325,574,063

14 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Cuối kỳ	Năm nay
Nguồn kinh phí	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCN	-	-
Tổng cộng	-	-

15 Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12,359,477,639	11,786,047,630
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	4,035,052	677,830,822
Trích các quỹ thuộc cổ đông thiểu số	46,506,024	(165,858,615)
Cổ tức phải trả cho cổ đông thiểu số + Trích các quỹ		(44,822,785)
Tăng/(giảm) các khoản khác		106,280,587
Số đầu cuối năm	12,410,018,715	12,359,477,639

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,112,715,496	2,508,239,962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,488,137,206	3,489,138,250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5,258,704,028	6,075,700,901
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Cong	10,859,556,730	12,073,079,113

Các khoản giảm trừ doanh thu***Hàng bán bỏ trả lại***

-	-
---	---

Doanh thu thuần

10,859,556,730	12,073,079,113
-----------------------	-----------------------

Trong đó:

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,112,715,496	2,508,239,962
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,488,137,206	3,489,138,250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5,258,704,028	6,075,700,901
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	-

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	493,600,335	2,307,025,673
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,059,019,196	2,568,491,820
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	802,394,136	929,686,363
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất	-	-
Cong	4,355,013,667	5,805,203,856

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Nam nay	Nam trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,309,825,787	1,461,529,025
Cơ tức, lãi nhuận trước chia	106,338,028	537,954,000
Lãi bán hàng trả chậm	5,392,642	61,543,148
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cong	2,421,556,457	2,061,026,173

4 Chi phí tài chính

	Nam nay	Nam trước
Lãi tiền vay	21,347,221	53,863,772
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	14,256,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Đổi phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cong	35,603,221	53,863,772

5 Chi phí bán hàng

	Nam nay	Nam trước
Chi phí nhân viên	57,591,247	58,838,828
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	2,624,430	3,338,859
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,632,603	30,997,663
Chi phí bằng tiền khác	19,592,895	10,622,045
Cong	153,441,175	103,797,395

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Nam nay	Nam trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,609,875,819	1,363,388,403
Chi phí trả cho thuê văn phòng	98,434,634	86,933,137
Chi phí khấu hao TSCĐ	160,038,724	119,618,074
Thuê, phí và lệ phí	84,816,357	78,915,436
Chi phí đổi phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348,462,861	274,070,022
Chi phí bằng tiền khác	308,160,095	480,238,184
Cong	2,609,788,490	2,403,163,256

7 Thu nhập khác

	Nam nay	Nam trước
Thu bán phế liệu	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	-
Thu thanh lý tài sản cố định	400,000	49,662,926
Thu nhập khác	1,355,978,162	1,254,425,947
Cong	1,356,378,162	1,304,088,873

8 Chi phí khác

	Nam nay	Nam trước
Chi phí tiền phạt, tiền bồi thường	-	-
Gia trò còn lại của tài sản cơ sở	-	15,626,563
Chi phí khác	1,229,557,719	749,890,085
Cong	1,229,557,719	765,516,648

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Nam nay	Nam trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,254,087,077	6,306,649,232
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp độc tính phải nộp (25%)</i>	1,499,191,298	1,560,909,558
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,499,191,298	1,560,909,558

() Ngoài trừ Trồng Mầm Non Khanh Hội được hưởng ưu đãi về thuế suất TNDN là 10%**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Nam nay	Nam trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Ban hàng, TSCN nội bộ)	(8,255,024)	(5,348,510)
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	(8,255,024)	(5,348,510)

11 Báo cáo bộ phận

11 Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ Tiêu (Quý I năm 2012)	Đơn vị tính : triệu đồng							
	Kinh doanh bất động sản	Giáo dục mầm non	Môi giới bất động sản	Tư vấn thiết kế xây dựng	Mua bán VLXD	Dịch vụ chung cư	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	6,688	2,040	102	193	558	3,209		
Từ khách hàng bên ngoài								-
Tổng cộng	6,688	2,040	102	193	558	3,209	(1,929)	10,860
Kết quả hoạt động kinh doanh								-
Kết quả của bộ phận	4,794	883	102	29	64	768	(137)	6,504
Chi phí bán hàng	51	-	98	-	37	-	(33)	153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,541	247	105	240	241	300	(65)	2,610
Thu nhập tài chính	2,539	103	172	12	346	46	186	2,422
Chi phí tài chính	32	-	2	-	-	-	1	36
Thu nhập khác	1,335	6	3	-	3	16	0	1,356
Chi phí khác	1,215	-	-	-	3	18	-	1,229
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,828	746	71	(198)	132	512	185	6,254
Thuế thu nhập doanh nghiệp								1,499
Thuế thu nhập hoãn lại								(8)
Lợi nhuận sau thuế								4,763
Lợi ích cổ đông thiểu số								4
Lợi nhuận thuần								4,759

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LỖ CHUYỂN TIẾN TẾ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nộp tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Các số kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
- 3 Giao dịch với các bên liên quan
- 4 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục
- 6 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót
- 7 Những thông tin khác.

Người lập biểu


NGUYỄN THANH NHỰT

Kế toán trưởng


QUÁCH TOÀN BÌNH

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012



Tổng Giám đốc
NGÔ VĂN LỘC